

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

I. Thông tin chung về nhiệm vụ:

1. Tên nhiệm vụ, mã số:

“Nâng cao hiệu quả truyền thông về Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm”.

Mã số: CT-592.DABKHHCN.13.2016.

Thuộc:

- Chương trình (*tên, mã số chương trình*): Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Khác (*ghi cụ thể*):

2. Mục tiêu nhiệm vụ:

- Cơ sở khoa học và thực tiễn các giải pháp truyền thông;
- Hệ thống các giải pháp truyền thông đối với nhóm đối tượng mục tiêu của Chương trình 592;

- Triển khai các giải pháp trên các kênh truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông về Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và các tổ KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

3. Chủ nhiệm vụ: Nguyễn Thị Hải Hằng

4. **Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:** Tạp chí KH&CN Việt Nam

5. **Tổng kinh phí thực hiện:** 2.500.000 triệu đồng.

Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH: 2.500.000 triệu đồng.

Kinh phí từ nguồn khác: triệu đồng.

6. **Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:**

Bắt đầu: tháng 12/2016

Kết thúc: tháng 12/2018

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

7. **Danh sách thành viên chính thực hiện nhiệm vụ nêu trên gồm:**

| Số TT | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Cơ quan công tác |
|-------|-------------------------|----------------------------|---|
| 1 | ThS Nguyễn Thị Hải Hằng | Thạc sỹ | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 2 | Vũ Văn Hưng | Cử nhân | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 3 | Phạm Thị Minh Nguyệt | Cử nhân | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 4 | Nguyễn Thị Hương Giang | Thạc sỹ | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 5 | Đình Văn Quang | Cử nhân | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 6 | Phí Công Thường | Thạc sỹ | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 7 | Lê Tuấn Hải | Cử nhân | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 8 | Ninh Văn Diệm | Cử nhân | Tạp chí KH&CN Việt Nam |
| 9 | Mai Thị Thanh Hà | Cử nhân | Trung tâm Nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN |

II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

1. Về sản phẩm khoa học:

1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

| Số TT | Tên sản phẩm | Số lượng | | | Khối lượng | | | Chất lượng | | |
|-------|--|----------|-----|-----------|------------|-----|-----------|------------|-----|-----------|
| | | Xuất sắc | Đạt | Không đạt | Xuất sắc | Đạt | Không đạt | Xuất sắc | Đạt | Không đạt |
| 1 | Báo cáo tổng kết | | X | | | X | | | X | |
| 2 | Báo cáo tóm tắt | | X | | | X | | | X | |
| 3 | Báo cáo đánh giá thực trạng công tác truyền thông về Chương trình 592 | | X | | | X | | | X | |
| 4 | Báo cáo nhu cầu của độc giả về nội dung, hình thức, kênh truyền thông về Chương trình 592. | | X | | | X | | | X | |
| 5 | Hệ thống các giải pháp truyền thông về Chương trình 592 | | X | | | X | | | X | |
| 6 | Báo cáo đánh giá kết quả triển khai các giải pháp truyền thông về Chương trình 592 trên Tạp chí KH&CN Việt Nam và các kênh truyền thông khác | | X | | | X | | | X | |
| 7 | Danh mục và nội dung các sản phẩm truyền thông đã thực hiện (Bản in và bản điện tử) | | X | | | X | | | X | |
| 8 | Chuyên mục trên các website của của Tạp chí KH&CN Việt Nam và Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia | | X | | | X | | | X | |
| 9 | Phóng sự/talk show trên truyền hình (24 phóng sự/talk show) | | X | | | X | | | X | |
| 10 | Bài báo trên Tạp chí KH&CN Việt Nam (12 bài) | X | | | X | | | | X | |
| 11 | Bài và tin đăng tải trên các kênh truyền thông đại chúng | X | | | X | | | | X | |

| | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|--|---|---|--|--|---|
| | (24 bài, 96 tin) | | | | | | | | |
| 12 | Tin chuyên mục trên các website của Tạp chí KH&CN Việt Nam và Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia (104 tin) | X | | | X | | | | X |
| 13 | Công bố khoa học về kết quả thực hiện nhiệm vụ trên tạp chí chuyên ngành | | X | | | X | | | X |
| 14 | Số liệu điều tra thực trạng và nhu cầu truyền thông về Chương trình 592 | | X | | | X | | | X |

1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):

| Số TT | Tên sản phẩm | Thời gian dự kiến ứng dụng | Cơ quan dự kiến ứng dụng | Ghi chú |
|-------|--------------|----------------------------|--------------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng (nếu có):

| Số TT | Tên sản phẩm | Thời gian ứng dụng | Tên cơ quan ứng dụng | Ghi chú |
|-------|--------------|--------------------|----------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

2. Về những đóng góp mới của nhiệm vụ:

Sau 2 năm thực hiện, Dự án đã hoàn thành mục tiêu và nội dung đề ra. Từ kết quả điều tra về truyền thông cho Chương trình 592, nhiều vấn đề về thực trạng, nhu cầu của công tác truyền thông cho Chương trình 592 được đặt ra, từ đó, Dự án đã đề xuất các giải pháp và thực hiện công tác truyền thông dựa trên kết quả điều tra này.

Có thể nói, truyền thông về Chương trình 592 còn những “khoảng trống” cần được khắc phục. Những khoảng trống trong truyền thông về Chương trình 592 đã được cơ quan quản lý phối hợp Tạp chí KH&CN Việt Nam và các cơ

quan truyền thông khác lấp đầy bằng việc đẩy mạnh công tác truyền thông theo quan điểm hướng đích: Đúng đối tượng và đáp ứng nhu cầu về kênh cũng nội dung thông tin.

3. Về hiệu quả của nhiệm vụ:

Hoạt động tuyên truyền về Chương trình 592 do Tạp chí KH&CN Việt Nam thực hiện và phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng khác thực hiện trong thời gian qua bước đầu tạo ra được hiệu ứng tốt, lan tỏa Chương trình 592 đến đông đảo độc giả, trong đó có nhóm đối tượng mục tiêu. Nếu ở thời điểm bắt đầu triển khai dự án, mặc dù Quyết định 592 đã ban hành được 4 năm nhưng Ban Chủ nhiệm Chương trình 592 chỉ nhận được số lượng hồ sơ đăng ký tham gia đếm trên đầu ngón tay. Sau khi dự án có sự tác động đến đối tượng mục tiêu, số lượng hồ sơ tham gia đã gia tăng đột biến (trên 100 hồ sơ trong khoảng thời gian 2016-2018, riêng từ tháng 3 đến tháng 6/2018 có 80 hồ sơ). Đây là nền tảng quan trọng để các cơ quan truyền thông đại chúng biết và quan tâm đến Chương trình, từ đó chủ động tuyên truyền về Chương trình khi dự án kết thúc.

Dự án đã có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Về lợi ích kinh tế, dự án sẽ góp phần tuyên truyền và mở rộng nhiều đối tượng tham gia vào dự án, từ đó nâng cao được hiệu quả hoạt động của đơn vị, thương mại hóa được nhiều sản phẩm KH&CN từ các tổ chức KH&CN công lập, doanh nghiệp KH&CN, các cá nhân/tổ chức có hoạt động ươm tạo công nghệ/ươm tạo doanh nghiệp KH&CN. Bên cạnh đó, dự án cũng tạo ra một hiệu ứng xã hội tích cực, khẳng định được vai trò thực sự của KH&CN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

III. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Về tiến độ thực hiện: (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng):

- Nộp hồ sơ đúng hạn
- Nộp chậm từ trên 30 ngày đến 06 tháng
- Nộp hồ sơ chậm trên 06 tháng

